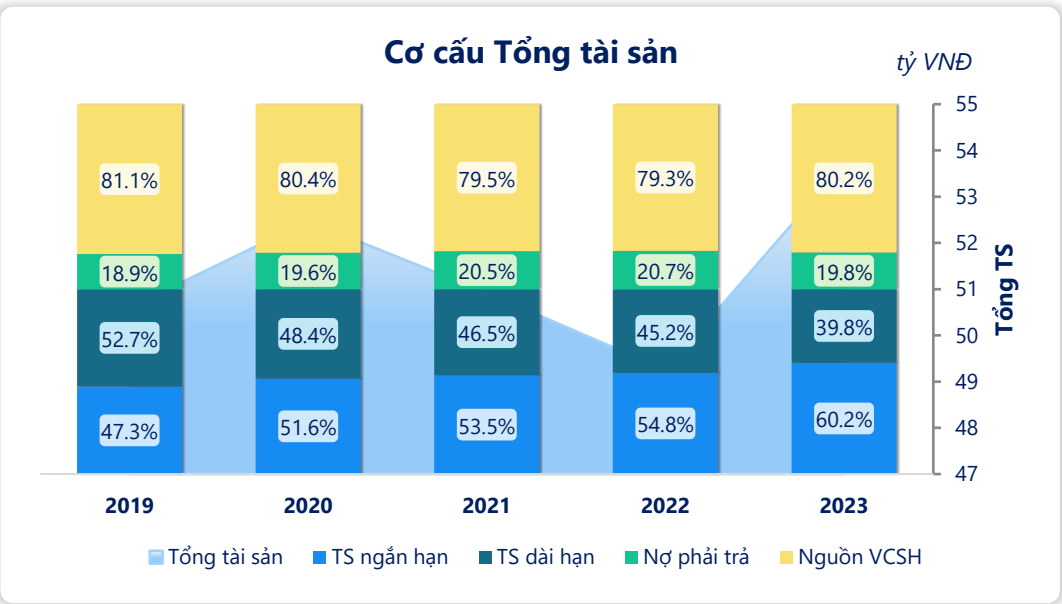
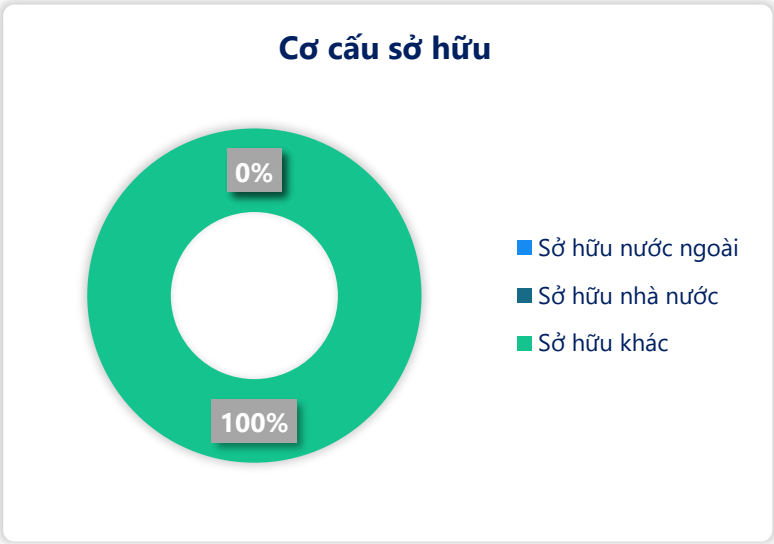


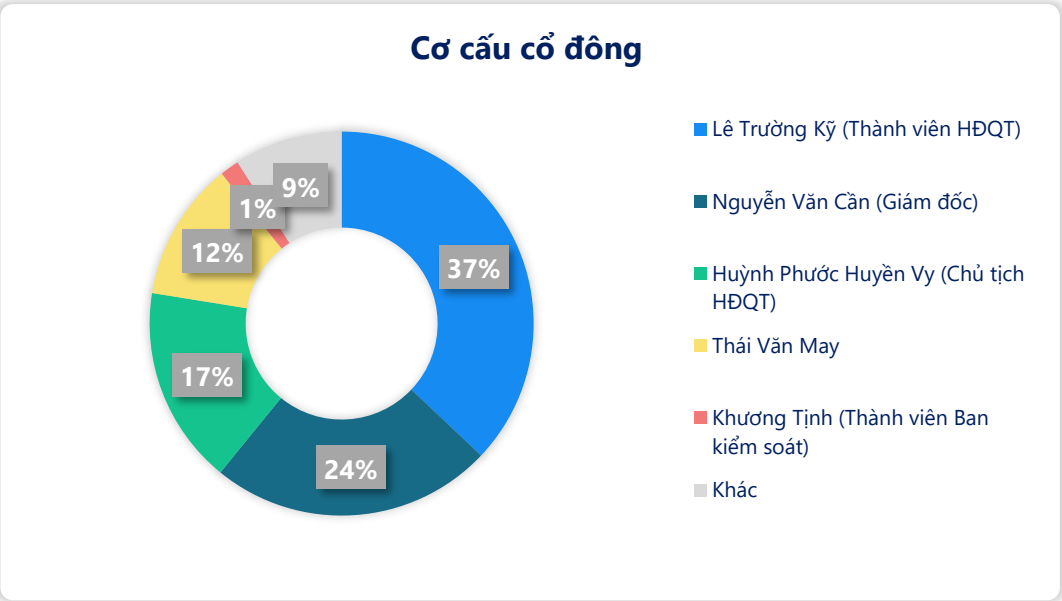
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023			
Giá hiện tại (VNĐ)	14,300				
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	38,600				
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	12,800				
SL cổ phiếu LH	3,000,000				
KLGD BQ 20 phiên (CP)	745				
% sở hữu nước ngoài	0.0%				
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	43				
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	43				
P/E	5.3				
EPS	2,712				
	YTD	1T	3T	6T	
BED	-63.0%	-59.0%	-59.0%	-63.0%	
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%	



Tổng tài sản của BED năm 2023 tăng trưởng 9.03% so với năm trước, đạt 53.70 tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 60.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 80.2%, cao hơn nợ phải trả.

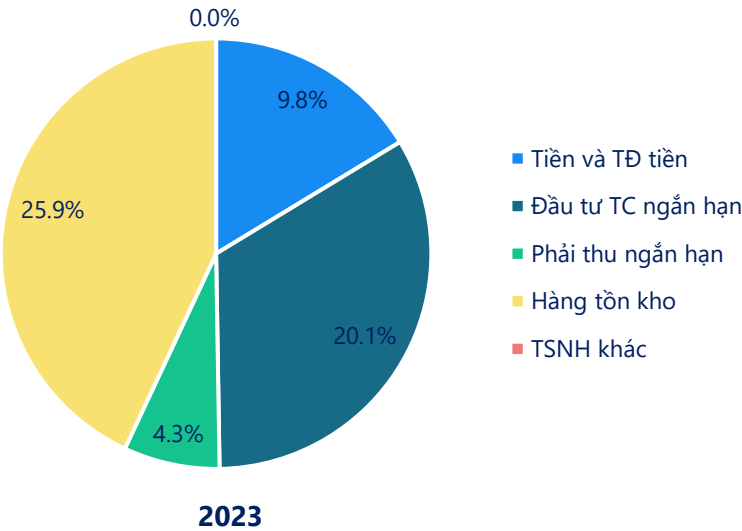
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, sở hữu khác chiếm tỷ lệ cao nhất là 100.0%, tiếp đến là sở hữu nhà nước 0.00% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.00%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là Lê Trường Kỳ (Thành viên HĐQT) sở hữu 37.1%, lớn thứ 2 là Nguyễn Văn Cần (Giám đốc) nắm giữ 23.8% và đứng thứ 3 là Huỳnh Phước Huyền Vy (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 16.7%.

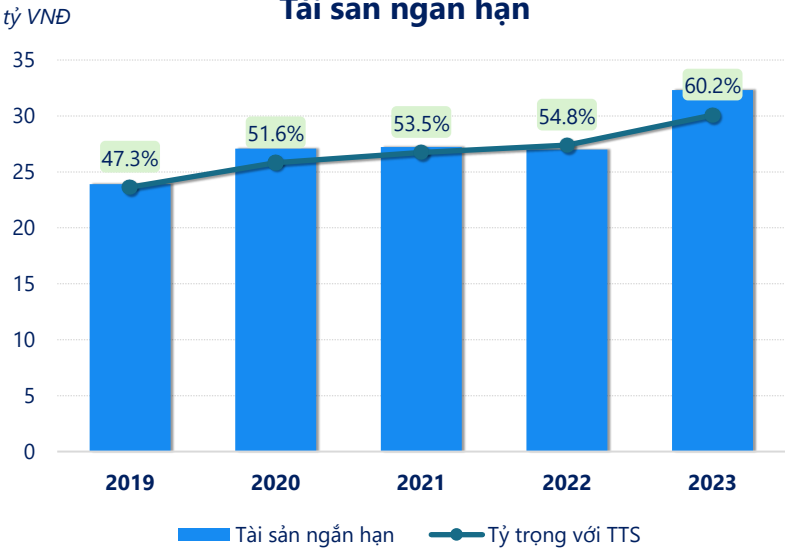
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



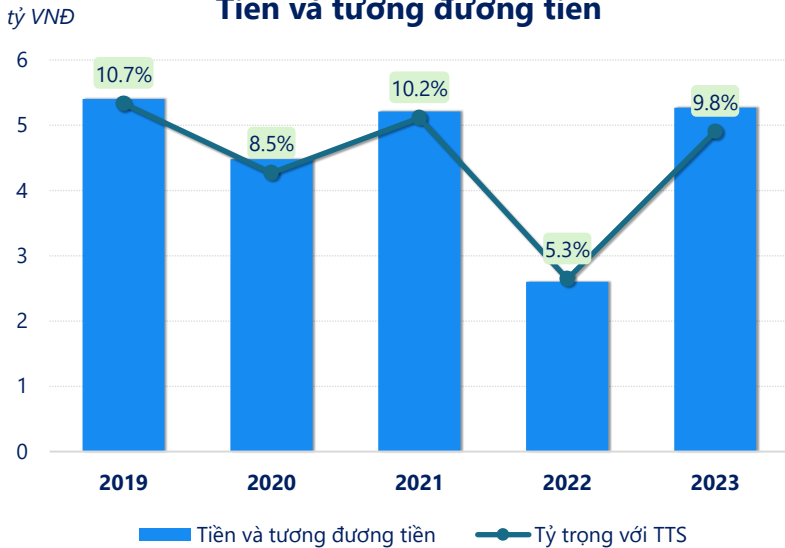
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của BED đạt 32.30 tỷ đồng, tăng trưởng 19.7% so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm 60.2% tổng tài sản. Trong đó, hàng tồn kho chiếm tỷ trọng lớn nhất 25.9%, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 20.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

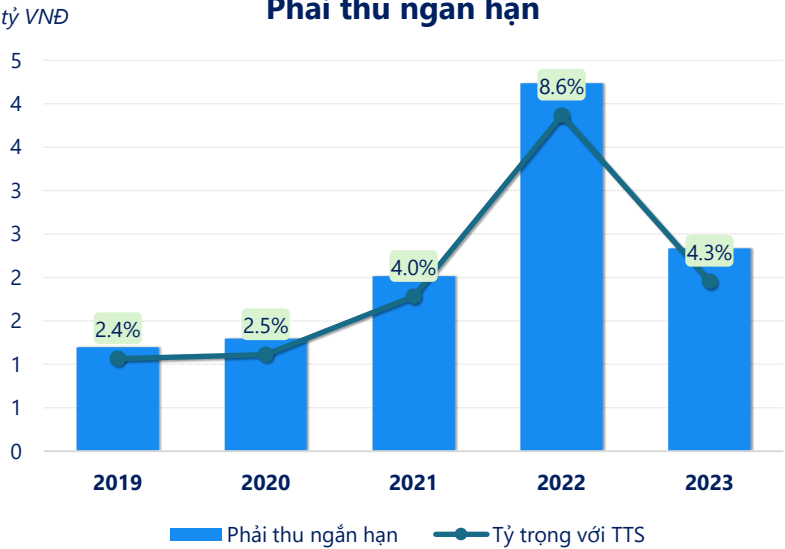
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền

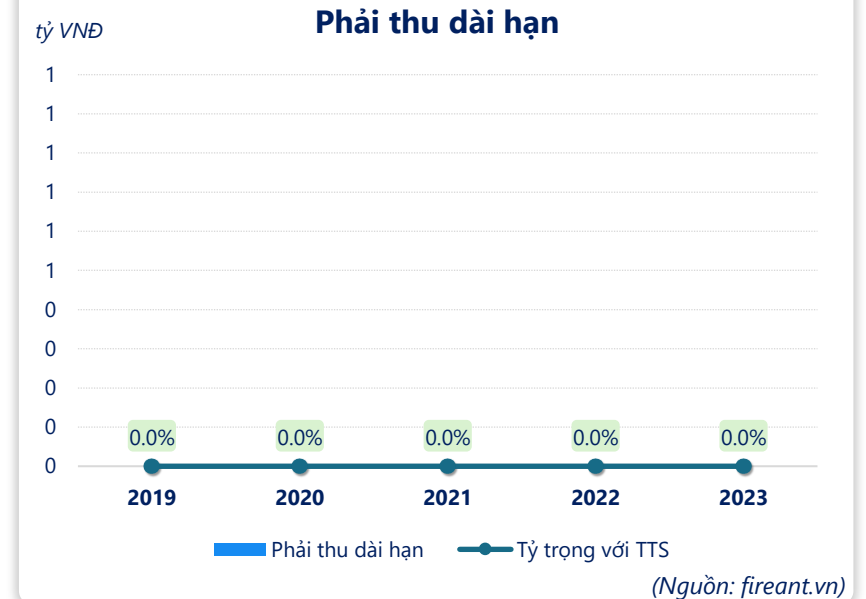
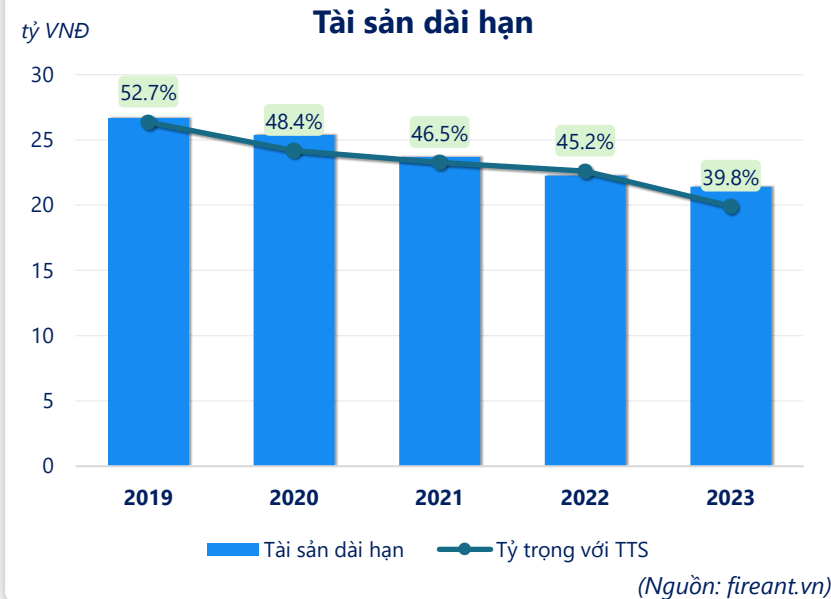
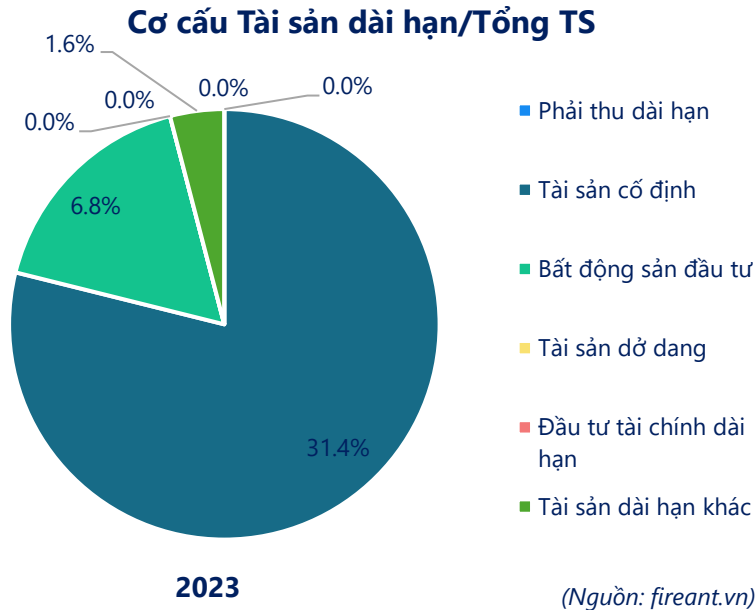


Phải thu ngắn hạn



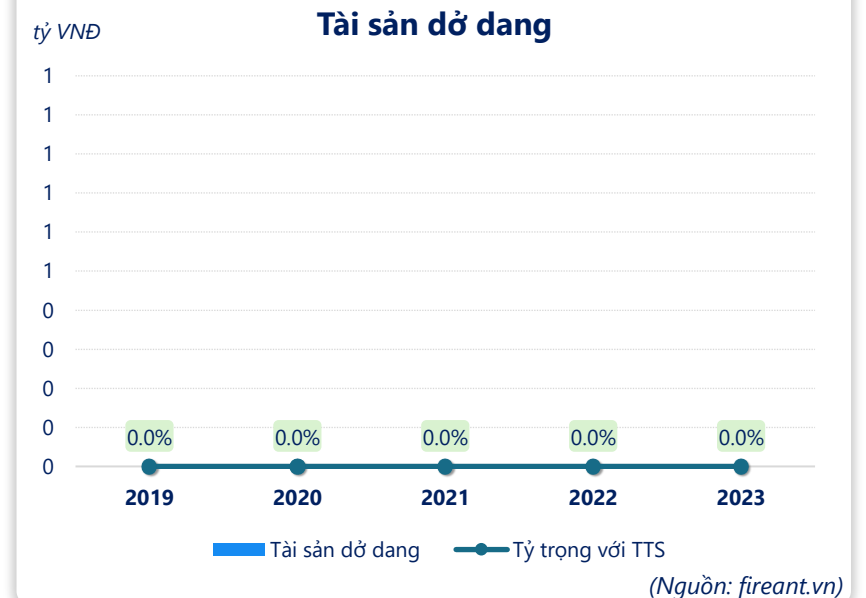
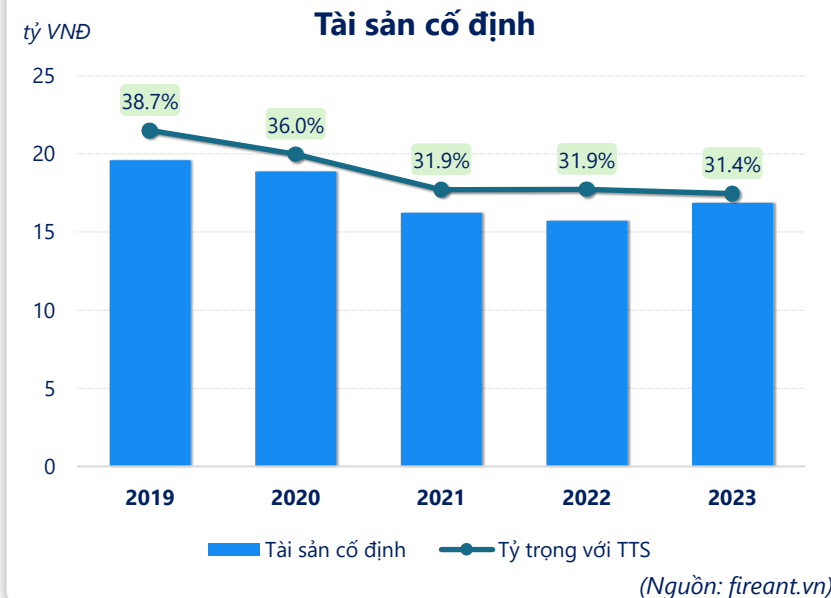
Hàng tồn kho

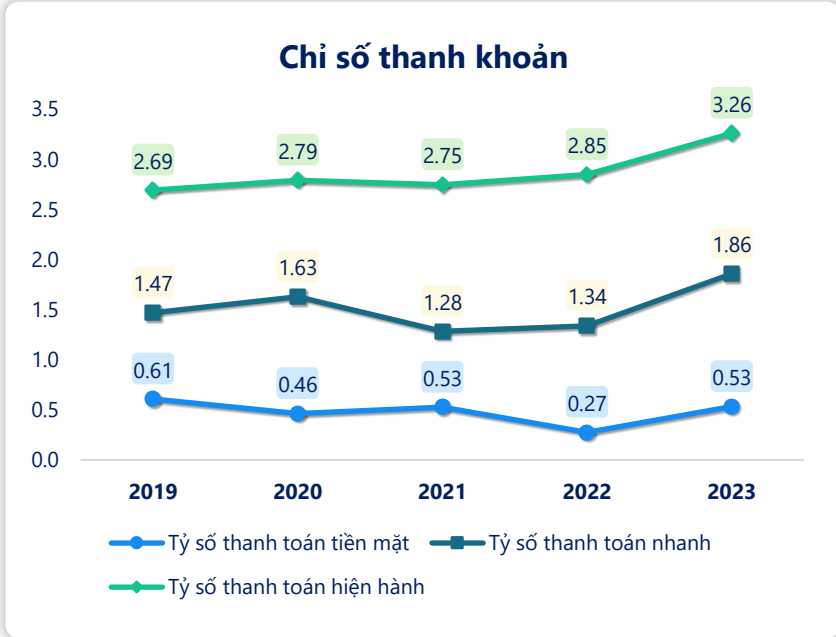
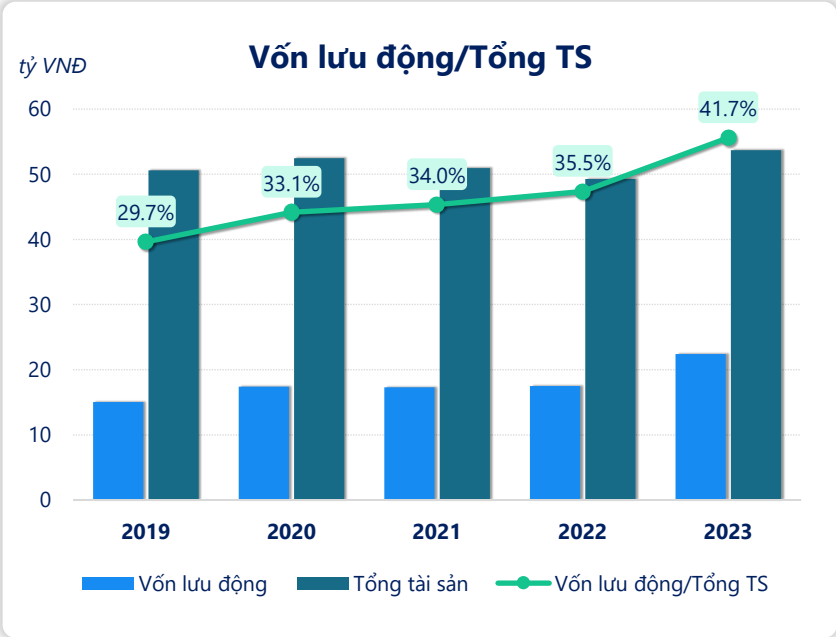
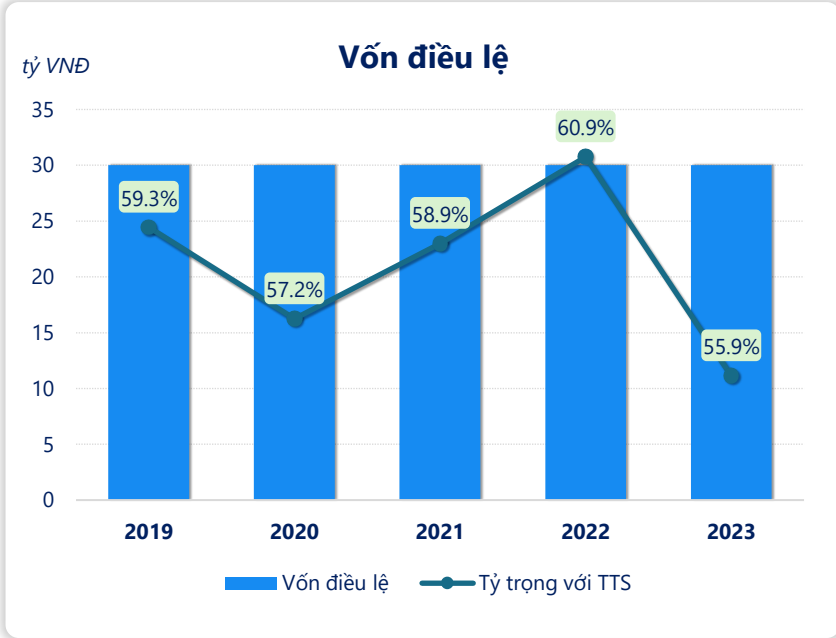
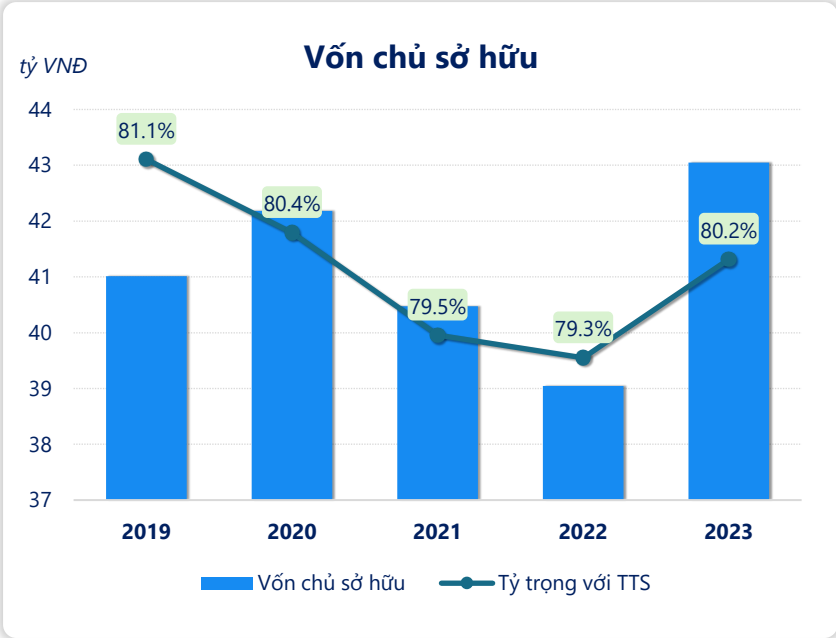
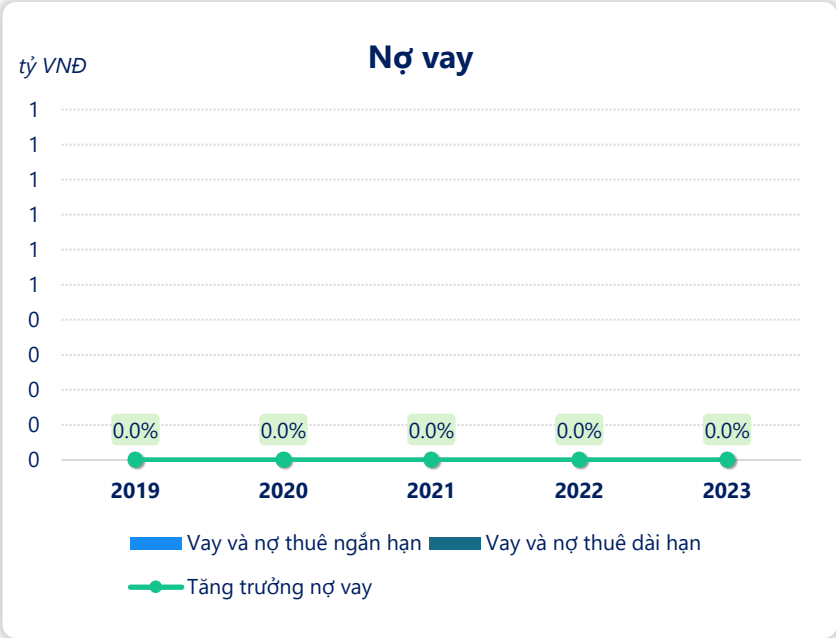




Tài sản dài hạn đạt 21.40 tỷ đồng giảm 3.93% so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn 39.8%. Trong đó tài sản cố định chiếm cao nhất 31.4%, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 6.80%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>53.7</b>	<b>49.3</b>	<b>9.1%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>32.3</b>	<b>27.0</b>	<b>19.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	5.27	2.60	102%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.8	5.84	85.0%
Phải thu ngắn hạn	2.37	4.23	-44.1%
Hàng tồn kho	13.9	14.3	-2.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>21.4</b>	<b>22.3</b>	<b>-3.9%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	16.9	15.7	7.4%
Bất động sản đầu tư	3.65	5.78	-36.9%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.87	0.77	13.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>10.7</b>	<b>10.2</b>	<b>4.4%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>9.92</b>	<b>9.48</b>	<b>4.6%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	7.34	6.50	12.8%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0.74</b>	<b>0.73</b>	<b>2.1%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>43.1</b>	<b>39.0</b>	<b>10.3%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>43.1</b>	<b>39.0</b>	<b>10.3%</b>
Vốn điều lệ	30.0	30.0	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>88.7</b>	<b>76.8</b>	<b>73.7</b>	<b>84.6</b>	<b>82.5</b>
Giá vốn hàng bán	64.4	55.8	55.1	62.1	58.4
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>24.4</b>	<b>20.9</b>	<b>18.6</b>	<b>22.6</b>	<b>24.0</b>
Doanh thu HĐTC	0.80	0.48	0.41	0.43	0.58
Chi phí TC	0.01	0	0	0	0
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.01</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	13.1	9.86	8.32	9.56	11.4
Chi phí QLDN	3.28	2.81	4.06	3.33	3.35
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>8.81</b>	<b>8.75</b>	<b>6.60</b>	<b>10.1</b>	<b>9.83</b>
Lợi nhuận khác	0.26	0.12	0.01	-4.43	0.43
<b>LN trước thuế</b>	<b>9.06</b>	<b>8.87</b>	<b>6.61</b>	<b>5.69</b>	<b>10.3</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>7.22</b>	<b>7.53</b>	<b>5.52</b>	<b>4.25</b>	<b>8.11</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>7.22</b>	<b>7.53</b>	<b>5.52</b>	<b>4.25</b>	<b>8.11</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7.08	8.30	2.32	3.03	11.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.97	-3.24	5.29	-0.16	-4.66
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-27.9	-5.98	-6.89	-5.47	-3.90
Tiền đầu kỳ	33.2	5.40	4.48	5.21	2.60
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-27.8</b>	<b>-0.92</b>	<b>0.73</b>	<b>-2.60</b>	<b>2.66</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.40	4.48	5.21	2.60	5.27